

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1959/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 08 tháng 6 năm 2016

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình:  
Nhà Đa năng, Trường THPT Yên Định III, huyện Yên Định.**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 17/2013/TT-BXD ngày 31/10/2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí khảo sát xây dựng; Thông tư số 75/2014/TT-BTC ngày 12/6/2014 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế công trình xây dựng; Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1474/QĐ-UBND ngày 29/4/2016 của UBND tỉnh về việc công bố điều chỉnh giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 205/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư mở rộng, nâng cấp các trường trung học phổ thông năm 2016 để đạt chuẩn quốc gia vào năm 2017;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2752/SXD-HĐXD ngày 02/6/2016,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình: Nhà Đa năng, Trường THPT Yên Định III, huyện Yên Định, với các nội dung chính sau:

**1. Tên công trình:** Nhà Đa năng, Trường THPT Yên Định III, huyện Yên Định.

**2. Chủ đầu tư:** Sở Giáo dục và Đào tạo.

**3. Mục tiêu đầu tư:** Đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất cho các trường THPT năm 2016 để đạt chuẩn quốc gia vào năm 2017 thuộc lộ trình đầu tư theo Đề án mở rộng, nâng cấp các trường THPT để đạt chuẩn quốc gia đến năm 2020 được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3951/QĐ-UBND ngày 08/10/2015 và phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 5194/QĐ-UBND ngày 10/12/2015.

**4. Địa điểm xây dựng:** Trong khuôn viên Trường THPT Yên Định III.

**5. Loại, cấp công trình:** Công trình dân dụng, cấp III.

**6. Quy mô và nội dung đầu tư:**

**6.1. Nhà đa năng.**

- Công trình có quy mô 01 tầng, hình chữ nhật kích thước 18,0x34,0m; chiều cao công trình là 12,75m (tính từ cos sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái); cos nền nhà (cos 0,00) cao hơn cos sân hoàn thiện 0,75m;

- Mặt bằng gồm sân tập đa năng, sân khấu, 01 kho sân khấu, 01 kho dụng cụ, 01 phòng thay đồ nam, 01 phòng thay đồ nữ, lối tiếp cận gồm 01 sảnh chính và 04 sảnh phụ, sảnh chính kết hợp đường dốc cho người khuyết tật;

- Nền khu vực sân tập đa năng, sân khấu cấu tạo gồm các lớp: lát gỗ công nghiệp dày 12mm, lán vữa XM mác 75# dày 20mm, bê tông đá 1x2 mác 200# dày 100mm, bê tông đá 4x6 mác 50# dày 100mm, cát tón nền đầm chặt K90, đất tự nhiên; Nền sảnh, kho sân khấu, kho dụng cụ, phòng thay đồ nam, phòng thay đồ nữ lát gạch ceramic 500x500, tam cấp lát đá grannit;

- Tường xây gạch không nung vữa xi măng mác 50#, trát trong vữa XM mác 50#, trát trần, trát tường ngoài nhà, cột, dầm vữa XM mác 75#; tường, trần lăn sơn trực tiếp;

- Cấu tạo mái khu vực sân thi đấu (M2) gồm các lớp: lợp tôn múi, xà gồ thép hình, vò kèo thép hình, tấm trần thả thạch cao khung xương thép; cấu tạo mái sảnh (M1) gồm các lớp: Lán vữa XM mác 75# tạo dốc về ga thu, quét chống thấm, sàn BTCT mác 200# đổ tại chỗ, trát trần vữa XM mác 75#, lăn sơn màu trắng;

- Bồn hoa xung quanh nhà xây gạch tiêu chuẩn vữa xi măng mác 50#, trát vữa XM mác 75# dày 15cm, mặt ngoài ốp gạch thẻ;

- Hệ thống cửa đi, cửa sổ, vách kính sử dụng cửa nhựa lõi thép gia cường, kính an toàn dày 6,38mm; hoa sắt cửa sổ dùng thép vuông 14x14mm sơn tĩnh điện.

**b) Giải pháp kết cấu:**

- Phần móng sử dụng giải pháp móng đơn BTCT đá 1x2 mác 200# dưới cột, móng băng đá hộc VXM mác 50# dưới tường; dầm, giằng móng BTCT đá

1x2 mác 200# đổ tại chỗ; Bê tông lót móng đá 4x6 mác 50#; giải pháp móng trên nền gia cố đệm cát hạt trung đầm chặt dày 1,5m

- Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 200# đổ tại chỗ; tiết diện dầm điển hình: 110x300mm, 220x350mm và 220x450mm; tiết diện cột điển hình 220x220mm và 300x500mm; sàn BTCT điển hình dày 100mm.

- Phần mái sử dụng hệ kết cấu vì kèo thép hình khẩu độ 18,0m; liên kết với cột bằng bu lông chôn sẵn trong cột; hệ giằng đứng, giằng ngang (cánh trên, cánh dưới) thép hình L63x63x5mm, thép vì kèo sử dụng loại CT34, liên kết hàn sử dụng que hàn N46, bu lông cường độ 8.8.

*c) Giải pháp cấp điện, chống sét:*

- Hệ thống điện được lấy từ nhà bộ môn, kéo vào công trình bằng cáp Cu/XLPE/DSTA/PVC (3x16+1x10)mm<sup>2</sup> đến tủ điện tổng; cáp nội bộ dùng Cu/XLPE/PVC 4x(1x6)mm<sup>2</sup>; dây dẫn trong nhà dùng dây (2x2,5)mm<sup>2</sup> và (2x1,5)mm<sup>2</sup>; hệ thống dây dẫn điện đi ngầm trong tường, trần và luồn trong ống nhựa.

- Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng kim thu sét thép  $\phi$ 16 dài 1000mm, dây thu sét thép  $\phi$ 10; hệ cọc tiếp địa bằng thép hình L63x63x6mm dài 2,5m; dây tiếp địa bằng thép dẹt 40x4mm.

*d) Giải pháp cấp thoát nước:*

Nước mưa trên mái được thu về sân xung quanh mái, vào các ống đứng thoát nước PVC D90 và thải ra hệ thống rãnh thoát nước xung quanh nhà.

Xung quanh công trình được thiết kế hệ thống rãnh thoát nước kết hợp hố ga. Tường rãnh, hố ga xây gạch không nung đặc VXM mác 50#, lót móng bê tông đá 4x6 VXM mác 50#, lán đáy rãnh, hố ga VXM mác 75#, tấm đan rãnh, hố ga đổ BTCT đá 1x2 mác 200#.

*e) Hệ thống Phòng cháy chữa cháy:*

- Hệ thống phòng cháy chữa cháy của công trình gồm: hệ thống chữa cháy tại chỗ và hệ thống chữa cháy bằng nước.

- Hệ thống chữa cháy tại chỗ gồm: hộp đựng bình chữa cháy, bình bột chữa cháy MFZ4-ABC, bình chữa cháy CO2MT3 và bảng nội quy tiêu lệnh chữa cháy đặt bên trong nhà; Hệ thống đầu báo cháy, báo khói được lắp đặt trên trần nhà.

- Hệ thống chữa cháy bằng nước gồm: hộp chữa cháy, họng nước, lăng phun, vòi phun, van khóa, máy bơm, trụ chữa cháy ngoài nhà.

- Bể nước phòng cháy chữa cháy: có kích thước 7,0x8,0x2,05m; mặt bằng bể chia thành 4 ngăn; tường bể, nắp bể, đáy bể đổ BTCT đá 1x2 mác 200#. Đáy bể trên nền gia cố cọc tre dài 2,5m, mật độ 25 cọc/m<sup>2</sup>.

f) *Giải pháp phòng chống mối*: Tiến hành xử lý chống mối bên ngoài, bên trong và mặt nền công trình bằng cách phun dung dịch Lenfos 50 EC. Đào xung quanh ngoài móng công trình với kích thước 500x800mm, hào bên trong kích thước 300x400mm.

## **6.2. Hạng mục: Hạ tầng kỹ thuật.**

- a) **Phân phá dỡ**: Phá dỡ nhà lớp học 1 tầng 4 phòng hiện trạng đã xuống cấp.
- b) **Phân tôn nền**: Thiết kế tôn nền khu vực xung quanh nhà đa năng diện tích 800m<sup>2</sup> bằng cát đầm chặt, chiều dày trung bình 30cm.
- c) **Phân sân bê tông**: Sân bê tông có tổng diện tích 1166m<sup>2</sup>; cấu tạo gồm: lớp bê tông đá 1x2 mác 200# dày 10cm, lớp cát tôn nền dày 30cm, lớp đất tự nhiên đầm chặt, khe co giãn 5x5; bó vỉa sân bê tông xây gạch không nung VXM mác 75# dày 110mm, trát VXM mác 50# dày 1,5cm, lót bê tông đá 4x6 mác 50# dày 10cm.

*(Nội dung chi tiết theo hồ sơ thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán của Sở Xây dựng kèm theo Tờ trình số 2752/SXD-TTTC ngày 02/6/2016)*

**7. Tổng mức đầu tư: 5.981.952.000 đồng** (Bằng chữ: *Năm tỷ, chín trăm tám mươi một triệu, chín trăm năm mươi hai nghìn đồng*).

Trong đó:

|                         |               |
|-------------------------|---------------|
| - Chi phí xây dựng      | 4.636.123.801 |
| - Chi phí quản lý dự án | 106.377.968   |
| - Chi phí tư vấn ĐTXDCT | 514.062.633   |
| - Chi phí khác          | 334.045.342   |
| - Chi phí dự phòng      | 391.342.682   |

*(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)*

**8. Nguồn vốn**: Nguồn kinh phí sự nghiệp giáo dục và đào tạo trong dự toán ngân sách tỉnh hàng năm

**9. Thời gian thực hiện dự án**: Năm 2016, 2017.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**:

1. Sở Giáo dục và Đào tạo (chủ đầu tư) căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các bước tiếp theo, đảm bảo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước về đầu tư xây dựng công trình.

2. Các ngành: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính và các đơn vị có liên quan căn cứ vào chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của mình chủ động giải quyết các công việc có liên quan đến ngành, đơn vị; đồng thời, có trách nhiệm hướng dẫn, phối hợp với chủ đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện.

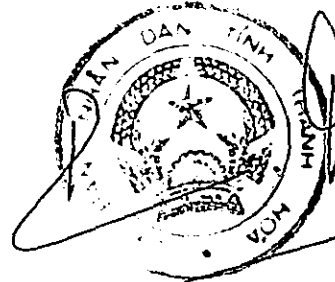
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Giáo dục và Đào tạo, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- Như điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT UBND tỉnh Phạm Đăng Quyền;
- PCVP UBND tỉnh Phạm Đình Minh;
- Lưu:VT, VX.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm Đăng Quyền**

## PHỤ LỤC CHI TIẾT TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Công trình: Nhà Đa năng, Trường THPT Yên Định III, huyện Yên Định.

(Kèm theo Quyết định số: 1959/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2016  
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

| TT         | Khoản mục chi phí                                                   | Cách tính                                                    | Thành tiền           |
|------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------|
|            | <b>TỔNG MỨC ĐẦU TƯ</b>                                              | <b>(I+II+III+IV+V)</b>                                       | <b>5.981.952.000</b> |
| <b>I</b>   | <b>CHI PHÍ XÂY DỰNG (G<sub>xd</sub>)</b>                            |                                                              | <b>4.636.123.801</b> |
| 1          | Nhà Đa năng                                                         | Theo dự toán chi tiết                                        | 3.751.702.637        |
| 2          | Phụ trợ (san nền, sân bê tông...)                                   |                                                              | 310.853.345          |
| 3          | Phòng cháy chữa cháy                                                | Theo dự toán chi tiết                                        | 364.164.944          |
| 4          | Phòng chống mối                                                     | Theo dự toán chi tiết                                        | 209.402.875          |
| <b>II</b>  | <b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN (G<sub>qlđt</sub>)</b>                     | $G_{XD}^{trước VAT} \times 2,524\%$                          | <b>106.377.968</b>   |
| <b>III</b> | <b>CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG (G<sub>tv</sub>)</b>              |                                                              | <b>514.062.633</b>   |
| 1          | Khảo sát địa chất, địa hình                                         | Theo Quyết định số 166/QĐ- SGDĐT ngày 11/3/2016 của Sở GD&ĐT | 89.742.000           |
| 2          | Chi phí nén tĩnh đệm cát                                            | Tạm tính theo dự toán                                        | 83.343.000           |
| 3          | Chi phí lập báo cáo KTKT                                            | $G_{XD}^{trước VAT} \times 3,479\%$                          | 161.290.747          |
| 4          | Chi phí thẩm tra thiết kế và dự toán                                | $G_{XD}^{trước VAT} \times 0,406\%$                          | 18.822.663           |
| 5          | Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT xây lắp                           | $G_{XD}^{trước VAT} \times 0,337\%$                          | 15.623.737           |
| 6          | Chi phí giám sát thi công xây dựng                                  | $G_{XD}^{trước VAT} \times 2,628\%$                          | 121.837.333          |
| 7          | Chi phí giám sát ĐGDĐT                                              | $G_{qlđt} \times 20\%$                                       | 23.403.153           |
| <b>IV</b>  | <b>CHI PHÍ KHÁC (G<sub>k</sub>)</b>                                 |                                                              | <b>334.045.342</b>   |
| 1          | Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN (tạm tính)                        | Theo Văn bản số 2814/BXD-GĐ ngày 30/12/2013 của Bộ Xây dựng  | 20.000.000           |
| 2          | Chi phí thẩm định báo cáo kinh tế- kỹ thuật                         | $TMĐT \times 0,019\%$                                        | 1.136.571            |
| 3          | Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu xây lắp | $G_{XD}^{trước VAT} \times 0,100\%$                          | 4.214.658            |
| 4          | Chi phí bảo hiểm công trình (tỷ lệ phần trăm tạm tính)              | $G_{XD}^{trước VAT} \times 0,300\%$                          | 13.908.371           |
| 5          | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán                              | $TMĐT \times 0,891\% \times 50\%$                            | 26.649.598           |

|          |                                                 |                                                                                         |                    |
|----------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| 6        | Chi phí kiểm toán                               | TMĐT x 1,497%                                                                           | 98.504.811         |
| 7        | Chi phí thẩm duyệt Phòng cháy chữa cháy         | Công văn số 349/TBPCCC-P3 ngày 17/5/2016 của Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy Thanh Hóa | 7.367.000          |
| 8        | Chi phí hạng mục chung                          | Theo dự toán chi tiết                                                                   | 162.264.333        |
| <b>V</b> | <b>CHI PHÍ DỰ PHÒNG</b>                         |                                                                                         | <b>391.342.682</b> |
| 1        | Dự phòng do khối lượng phát sinh                | $(I+II+III+IV) \times 5\%$                                                              | 279.530.487        |
| 2        | Dự phòng do yếu tố trượt giá (tạm tính tỷ lệ %) | $(I+II+III+IV) \times 2\%$                                                              | 111.812.195        |